

Số: 32 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2026 - 2030 huyện Mường Tè**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 3434/TTr-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 huyện Mường Tè; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-HĐND ngày 14/11/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 huyện Mường Tè, với các nội dung chính như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, dự kiến khoảng **1.420.850 triệu đồng** (Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo), cụ thể như sau:

**1. Nguồn vốn ngân sách địa phương**

1.1. *Vốn ngân sách cấp huyện:* Dự kiến khoảng 150.000 triệu đồng (Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo).

1.2. *Nguồn vốn thu sử dụng đất:* Dự kiến khoảng 62.500 triệu đồng (chi

tiết có phụ lục 03 kèm theo).

**2. Vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:** Dự kiến khoảng 1.197.350 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Dự kiến khoảng 46.500 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự kiến khoảng 321.900 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự kiến khoảng 828.950 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo)

**3. Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:** Dự kiến khoảng 11.000 triệu đồng (Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục hoàn thiện kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành.**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, HĐND tỉnh ứng cử tại huyện;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Vàng Văn Thắng**



Phụ lục 01

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN  
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mường Tè)

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú (số công trình, dự án)
1	2		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.420.850</b>	<b>217</b>
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>212.500</b>	<b>22</b>
1	Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện	212.500	22
1.1	<i>Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung</i>	<i>150.000</i>	<i>17</i>
1.2	<i>Nguồn vốn thu sử dụng đất</i>	<i>62.500</i>	<i>5</i>
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ</b>	<b>11.000</b>	<b>1</b>
<b>III</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>1.197.350</b>	<b>194</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	46.500	9
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	321.900	36
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	828.950	149



Phụ lục số 02

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030  
(NGUỒN VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 15 /11/2024 của HĐND huyện M'Nang Tê)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP huyện				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện						130.500	127.600	150.000	150.000	
	<b>VỐN PHÂN CẤP CHO HUYỆN QUẢN LÝ</b>						<b>130.500</b>	<b>127.600</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự phòng 10%</b>								<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	
<b>II</b>	<b>Thực hiện dự án</b>						<b>130.500</b>	<b>127.600</b>	<b>108.000</b>	<b>108.000</b>	
1	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025</i>										
2	<i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>						35.000	32.100	12.500	12.500	
2.1	Kè chống sạt lở + cầu điểm sắp xếp dân cư bản Mù Su xã Mù Cá, huyện M'Nang Tê	Xã Mù Cá		2024-2026	2570-30/10/2023	7.000	7.000	2.000	2.000		
2.2	Nâng cấp trường tiểu học thị trấn M'Nang Tê, huyện M'Nang Tê	Thị trấn		2024-2026	577-20/02/2024	7.500	7.500	2.500	2.500		
2.3	Đường giao thông bản Pa Thắng - bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện M'Nang Tê	Xã Thu Lũm		2024-2026	397-29/3/2023	20.500	17.600	8.000	8.000		
3	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>						<b>95.500</b>	<b>95.500</b>	<b>95.500</b>	<b>95.500</b>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</i>						95.500	95.500	95.500	95.500	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NST
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện</b>					<b>130.500</b>	<b>127.600</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	
3.1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống giao thông nội thị, thị trấn Mường Tè	Thị trấn	3 km mặt, thoát nước, vỉa hè	2026-2028		8.000	8.000	8.000	8.000	
3.2	Bổ sung, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè	Thị trấn	Bổ sung, sửa chữa, nâng cấp	2026-2028		6.000	6.000	6.000	6.000	
3.3	Nhà văn hóa đa năng thị trấn Mường Tè	Thị trấn	Công trình DD&CN cấp III. Sxd = 300m2	2026-2028		8.000	8.000	8.000	8.000	
3.4	Sửa chữa Nhà Lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ	Xã Mường Tè	Sửa chữa	2026-2028		1.000	1.000	1.000	1.000	
3.5	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn cầu Nậm Khao - bản Huổi Tát, xã Nậm Khao; đường đến bản Chà Kề, xã Pa Ủ; đường đến bản Phí Chi B, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	GTNT C, L=9,2km	2026-2028		18.000	18.000	18.000	18.000	
3.6	Bổ sung các hạng mục trường Mầm non xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Xã Tá Bạ	Hiệu bộ, 04 phòng CV, bếp, VS, HMPT	2026-2028		11.500	11.500	11.500	11.500	
3.7	Xây dựng lò đốt rác thải rắn sinh hoạt, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	công suất 3000 kg/h	2027-2029		8.000	8.000	8.000	8.000	



*Handwritten signature*



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện</b>					<b>130.500</b>	<b>127.600</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	
3.8	Bổ sung các hạng mục trường Mầm non và Tiểu học Thị trấn, huyện Mường Tè	Thị trấn	01 nhà hiệu bộ; nhà bếp, sửa chữa	2027-2029		7.000	7.000	7.000	7.000	
3.9	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm huyện Mường Tè	Thị trấn	Sửa chữa	2027-2029		2.000	2.000	2.000	2.000	
3.10	Sửa chữa, nâng cấp bến xe khách huyện Mường Tè	Thị trấn	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo diện tích	2027-2029		1.000	1.000	1.000	1.000	
3.11	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước tuyến đường Nậm Bum, đường Trần Đại Nghĩa, thị trấn Mường Tè	Thị trấn	03km	2027-2029		8.000	8.000	8.000	8.000	
3.12	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động huyện Mường Tè	Thị trấn	Sửa chữa	2028-2030		2.000	2.000	2.000	2.000	
3.13	Cải tạo, sửa chữa bảo tồn khu Di tích Đồn Mường Bum, Đồn Mường Tè, huyện Mường Tè.	Thị trấn	Cải tạo, sửa chữa	2028-2030		10.000	10.000	10.000	10.000	
3.14	Chợ mới huyện Mường Tè	Thị trấn	công trình HTKT cấp IV.	2027-2029		5.000	5.000	5.000	5.000	
<b>III</b>	<b>Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG</b>							<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	

*Châu*

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2026 - 2030**  
(NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT)

(Kèm theo Nghị quyết số: 32/NQ-TH/ND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mường Tè)



Phụ lục số 03

STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC.	HT	Số quyết định ngày, tháng, năm (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn sử dụng đất)	Trong đó: Nguồn thu	Trong đó: Nguồn thu sử dụng đất	Dự kiến kế hoạch trung hạn giải đ. 2026 - 2030		Chi phí
										TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	TỔNG SỐ						8	9	10	11		
1	1.1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025					-	-	-	-		
1.2	Dự án chuyển tiếp giải đ. 2021 - 2025 sang giải đ. 2026-2030						-	-	-	-		
1.3	Dự án khởi công mới giải đ. 2026 - 2030						30.000	30.000	30.000	30.000		
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giải đ. 2026-2030						30.000	30.000	30.000	30.000		
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030						-	-	-	-		
2	Hạng mục quỹ đất đầu tư						30.000	30.000	30.000	30.000		
II	VỐN GIAO CHO CẤP HUYỆN THU ĐỀ CHI THEO QUY ĐỊNH						62.500	62.500	62.500	62.500		
I	Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện						-	-	-	-		
	TỔNG SỐ					62.500	62.500	62.500	62.500	62.500		
3	Dầu tư các dự án NTM						32.500	32.500	32.500	32.500		
3.1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025						-	-	-	-		
3.2	Dự án chuyển tiếp giải đ. 2021 - 2025 sang giải đ. 2026-2030						-	-	-	-		
3.3	Dự án khởi công mới giải đ. 2026 - 2030						32.500	32.500	32.500	32.500		
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giải đ. 2026-2030						32.500	32.500	32.500	32.500		
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030						-	-	-	-		
-	Dường giao thông từ quốc lộ 4H lên bản Xi Nê, xã Mù Cà	Xã Mù Cà	GTNT C, L=0,6km	2026-2028			3.000	3.000	3.000	3.000		
-	Năng cấp đường giao thông đến bản Tả Phìn, xã Bum Tô	Xã Bum Tô	GTNT C, L=3,5km (đã cứng hóa 1,6km)	2028-2030			5.000	5.000	5.000	5.000		
-	Năng cấp đường giao thông đến các bản Cha Gà, Pa Hả, xã Pa Vê Sù	Xã Pa Vê Sù	GTNT C, L=11,2m (đã cứng hóa 3,4km)	2028-2030			20.000	20.000	20.000	20.000		
-	Kế chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Lò Ma, bản Ka Làng, xã Ka Làng	Xã Ka Làng	Kê BT, BTCT, L=70m	2028-2030			4.500	4.500	4.500	4.500		
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030						-	-	-	-		

DVT: Triệu đồng





Phụ lục số 04

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030  
(NGUỒN VON NGÂN SÁCH TRUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HDND ngày 15 /11/2024 của HDND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1.197.350</b>	<b>1.197.350</b>	<b>1.197.350</b>	<b>1.197.350</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>				<b>46.500</b>	<b>46.500</b>	<b>46.500</b>	<b>46.500</b>	<b>Tăng 71% so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b>
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030				46.500	46.500	46.500	46.500	
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030				46.500	46.500	46.500	46.500	
3.1	Sửa chữa, nâng cấp và đầu tư mới NSH các bản xã Mường Tè (Bản Nậm Cùm, Nậm Cùm 2; Bản Bó; bản Mường Tè)	Xã Mường Tè	Cấp đủ NSH cho 515 hộ thuộc bản Nậm Cùm, Nậm Cùm 2, Bản Bó; 202 hộ thuộc bản Mường Tè	2026-2030	11.500	11.500	11.500	11.500	
3.2	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Thu Lũm (Pa Thắng, Gò Khả, Lô Na, Thu Lũm 2, Thu Lũm)	Xã Thu Lũm	- 75 hộ thuộc bản Pa thắng - 87 hộ thuộc bản Gò Khả - 61 hộ thuộc bản Lô Na - 59 hộ thuộc bản Thu Lũm 2 - 89 hộ thuộc bản Thu Lũm	2026-2030	6.500	6.500	6.500	6.500	
3.3	Nhà văn hóa các bản xã Bum Nưa (04 nhà văn hóa các bản: Nà Hừ, Phiêng Kham, Bản Bum, Nà Lang)	Xã Bum Nưa	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S= 100-:-150m2,	2028-2030	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.4	Nhà văn hóa bản Giảng, bản Nậm Hân, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Xây dựng mới 02 nhà cấp IV 3 gian, S= 200m2,	2028-2030	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.5	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản (Nậm Cùm, Mường Tè, Nậm Cùm 2) xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Nâng cấp, sửa chữa	2028-2030	1.000	1.000	1.000	1.000	
3.6	Bổ sung các hạng mục trường Mầm non xã Thu Lũm huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	- Điểm trường trung tâm: Xây mới 01 nhà lớp học 02 phòng thành 1 khu tại bản Thu Lũm 2 - Điểm trường U Ma: Xây mới 01 nhà lớp học 01 phòng và 01 phòng công vụ - Điểm trường Lá Si: Xây mới 01 nhà lớp học 01 phòng, 01 phòng công vụ, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp và các hạng mục phụ trợ - Điểm trường A Chè: Xây mới 01 nhà lớp học 01 phòng, 01 phòng công vụ, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2028-2030	6.000	6.000	6.000	6.000	
3.7	Bổ sung các hạng mục trường Mầm non xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Mường Tè	- Điểm trường trung tâm: Xây mới 01 nhà bảo vệ - Điểm trường Bản Giảng: Xây mới 01 nhà lớp học 03 phòng, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp - Điểm trường Bản Nậm Hân: Xây mới 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp - Điểm trường bản Nậm Pạm: 01 nhà vệ sinh	2028-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	

*Chống*





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
3.8	Bổ sung các hạng mục trường Mầm non xã Bum Nua huyện Mường Tè	Xã Bum Nua	Điểm trường trung tâm: Làm mới sân bê tông, 01 nhà vệ sinh, rào rào.... - Điểm Nà Hừ. Xây mới 01 nhà ăn, 01 nhà vệ sinh, cổng, hàng rào	2029-2030	1.500	1.500	1.500	1.500		
3.9	Cứng hóa hoàn thiện đường (Km13) - bán Pa Thăng - Hòn đá trắng - bản Thu Lùm 2 - trung tâm xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Đường GTNT cấp C, L=8,4km (mới cứng hóa được: L = 5,17km), sửa chữa, nâng cấp, L=1,8km	2028-2030	13.000	13.000	13.000	13.000		
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030									
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>					<b>321.900</b>	<b>321.900</b>	<b>321.900</b>	<b>321.900</b>	<b>Tăng 60% so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b>
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030									
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030									
3.1	Cấp điện các bản, điểm dân cư huyện Mường Tè từ điện lưới Quốc gia (Cu Ma Thấp, Lù Khò, Cu Ma Cao, xã Mù Cá; Sinh Sĩ, Xê Ma, xã Tả Tổng; Dền Thăng, xã Pa Vệ Sủ).	H. Mường Tè	380 hộ dân và các công trình công cộng (khoảng 42km đường dây 35kv; 11km đường dây 0,4kv; 06 trạm biến áp 35/0,4kv)	2026-2028	55.000	55.000	55.000	55.000		
3.2	Nhà đa năng trường THCS xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Nhà đa năng	2026-2028	4.500	4.500	4.500	4.500		
3.3	Nhà lớp học bộ môn trường Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Mường Tè	01 nhà lớp học bộ môn 06 phòng	2026-2028	4.300	4.300	4.300	4.300		
3.4	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT Tiểu học xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lùm	02 phòng học thông thường, 2 phòng bộ môn, 02 phòng công vụ, 01 nhà bếp, 01 nhà ăn, 01 nhà vệ sinh điểm trung tâm	2027-2029	4.500	4.500	4.500	4.500		
3.5	Bổ sung các hạng mục trường TH& THCS Bum Nua, huyện Mường Tè.	Xã Bum Nua	Xây dựng 01 nhà đa năng, 01 nhà ăn, 02 phòng học.	2028-2030	5.800	5.800	5.800	5.800		
3.6	Đường giao thông nội đồng từ cầu cứng Nà Hừ 1 xuống cánh đồng Nà Săn; từ cầu cứng Nà Hừ 2 - Đon Dánh, xã Bum Nua, huyện Mường Tè	Xã Bum Nua	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: Từ cầu cứng Nà Hừ 1 xuống cánh đồng Nà Săn L = 1,6km; từ cầu cứng Nà Hừ 2 - Đon Dánh L = 0,8km)	2026-2030	4.900	4.900	4.900	4.900		
3.7	Đường giao thông nội đồng Nà Pom; Ý Ty; từ cầu cứng Nà Hừ 1 xuống cánh đồng Nà Cang xã Bum Nua, huyện Mường Tè	Xã Bum Nua	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: (Nà Pom, L=0,4km; Ý Ty, L= 0,3km; từ cầu cứng Nà Hừ 1 xuống cánh đồng Nà Cang, L= 1,8km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000		
3.8	Đường giao thông nội đồng từ cầu cứng Tùm Xa - Cánh đồng Ma Tai xã Bum Nua, huyện Mường Tè	Xã Bum Nua	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT, L= 1,5km.	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000		
3.9	Đường giao thông nội đồng từ bãi Nghĩa địa Nà Hè xuống sân thể thao xã Bum Nua, huyện Mường Tè	Xã Bum Nua	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: Bãi Nghĩa địa Nà Hè xuống Sân vận thể thao xã Bum Nua, L= 1,5km	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000		
3.10	Đường giao thông nội đồng các bản: Giảng, Nậm Hần, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Bản Giảng L=1,7km, bản Nậm Hần = 2km	2026-2030	4.800	4.800	4.800	4.800		
3.11	Đường giao thông ra khu nghĩa địa các bản: Pắc Ma, Nậm Hần, Mường Tè, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường, L = 2km.	2026-2030	2.600	2.600	2.600	2.600		
3.12	Cầu ra khu sản xuất Hìn Tằng, bản Nậm Hần, khu sản xuất Nậm Ngoa, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	01 Cầu BTCT, L=15m; 01 Cầu BTCT, L=10m	2026-2030	2.150	2.150	2.150	2.150		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3.13	Đường giao thông nội đồng bản A Chè, khu sản xuất Nhù Lo - Nhù Cừ, bản Pa Thắng xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Ra khu sản xuất A Chè L=1,2km; ra khu sản xuất Nhù Lo - Nhù Cừ: L = 2km	2026-2030	4.200	4.200	4.200	4.200	
3.14	Đường ra khu sản xuất bản Coong Khá, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=2km	2026-2030	2.600	2.600	2.600	2.600	
3.15	Đường ra khu sản xuất bản U Ma, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Mở nền 3,5km, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT D bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=4,65km	2026-2030	4.600	4.600	4.600	4.600	
3.16	Đường ra khu sản xuất bản Lô Na, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất bản Lô Na L=2,5km	2026-2030	3.300	3.300	3.300	3.300	
3.17	Đường ra khu sản xuất Xa Cá bản Gò Khá; Sùy Lý A Te, bản Thu Lùm, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Xa Cá L=1km; Sùy Lý A Te L=1,2km	2026-2030	2.900	2.900	2.900	2.900	
3.18	Đường ra khu sản xuất bản Lá Si, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Mở mới, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=2km	2026-2030	2.600	2.600	2.600	2.600	
3.19	Cầu ra khu sản xuất bản Coong Khá, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 20m	2026-2030	1.700	1.700	1.700	1.700	
3.20	Nâng cấp đường giao thông trục bản, nội bản các bản: Nà Hừ 1, Nà Hừ 2, bản Bum, xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: Nà Hừ 1: L= 0,94km, Nà Hừ 2 :L= 0,92km, Bản Bum: L= 1,81km	2026-2030	4.850	4.850	4.850	4.850	
3.21	Nâng cấp đường giao thông trục bản, nội bản các bản: Nà Hé, Phiêng Kham, xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: Nà Hé: L= 2,25km; Phiêng Kham: L=0,84km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.22	Nâng cấp đường giao thông trục bản, nội bản Nà Lang, xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: Nà Lang: L= 1,67km	2026-2030	2.200	2.200	2.200	2.200	
3.23	Đường giao thông tuyến ngã ba đi Pa Ủ đến chợ Mường Tè; tuyến giao thông đến trạm Y tế, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Xây dựng lại mặt đường BTXM: Từ ngã ba đi Pa Ủ đến chợ L = 1,2km; Đường đến trạm y tế L=1,5km	2026-2030	3.900	3.900	3.900	3.900	
3.24	Nâng cấp, đường nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L 4km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.25	Nâng cấp đường giao thông nội bản, rãnh thoát nước các bản: Coong Khá; Thu Lùm; Thu Lùm 2, xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Nâng cấp mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L=2km	2026-2030	2.600	2.600	2.600	2.600	
3.26	Sửa chữa đường giao thông nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Sửa chữa mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L=4km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.27	Các công trình thủy lợi nhỏ (Na Chát, Huổi Phát, Huổi ý Lin, Na Phai Luông, bản Giảng), xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Cấp nước phục vụ sản xuất - 10 ha lúa thuộc bãi tưới thủy lợi Na Chát - 15ha lúa thuộc bãi tưới thủy lợi Huổi Phát - 11 ha lúa thuộc thủy lợi Huổi ý Lin, Na Phai Luông	2026-2030	7.000	7.000	7.000	7.000	
3.28	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Huổi Kết, Nà Cang, Văng Dừng, Nà Sán), xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	Cấp nước phục vụ sản xuất - 7,8 ha lúa thuộc bản Nà Hừ 2 - 0,9 ha lúa thuộc bản Nà Hé - 0,5 ha lúa thuộc bản Nà Hừ 2 - 9,9 ha lúa thuộc bản Bản Bum	2026-2030	7.300	7.300	7.300	7.300	





STT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	HT gian KC-	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) NSTW	Tổng số NSTW nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) NSTW	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
								2026	2030
3.29	Các công trình thủy lợi nhỏ (Là Sĩ, Nhủ Lo Co, Kha Lu A Tê), xã Thu Lâm	Xã Thu Lâm	Cấp nước phục vụ sản xuất - 08 ha tưới thuộc bản Là Sĩ, - 20 ha tưới thuộc bản Pa Thàng, - 15 ha tưới thuộc bản Gò Khá	2026- 2030	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
3.30	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Ủ Ma, Chò Cừ, Suy lý A Tê), xã Thu Lâm	Xã Thu Lâm	Cấp nước phục vụ sản xuất - 15 ha tưới thuộc bản Ủ Ma, - 10 ha tưới thuộc bản Cồong Khá - 11 ha tưới thuộc bản Thu Lâm	2026- 2030	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3.31	Các công trình thủy lợi nhỏ (Ngà Nhì A Chê, Su Như Lô Cã), xã Thu Lâm	Xã Thu Lâm	Cấp nước phục vụ sản xuất - 05 ha tưới thuộc bản A Chê - 08 ha tưới thuộc bản Pa Thàng	2026- 2030	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3.32	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông tại các bản huyện Mường Tê	H. Mường Tê	L= 24,4km, gồm 7 tuyến thuộc 5 xã (Bum Tờ, Vàng San, Cam Hỏ, Nậm Khao, Pa Ủ) đã được cứng hóa, nhưng đã xuống cấp	2026- 2030	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
3.33	Cứng hóa đường giao thông huyện Năm Lăn - bản Nhủ Tê, xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	GTNT C L=6,24km (mới cứng hóa đưọc: L = 0,7km)	2026- 2030	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3.34	Cầu BTCT vào bản Tả Phìn, xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 120m	2026- 2030	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3.35	Cứng hóa đường giao thông trung tâm xã Pa Vê Sủ - Dền Thàng, xã Pa Vê Sủ	Xã Pa Vê Sủ	GTNT C, L=17,5km	2026- 2030	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
3.36	Nâng cấp đường giao thông đến điểm BDCDC Mỏ Sủ, xã Mỏ Cã	Xã Mỏ Cã	GTNT C, L=5,5km (xưởng cấp)	2026- 2030	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030				-	-	-	-	-
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MIN				828.950	828.950	828.950	828.950	828.950
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025				-	-	-	-	-
2	Dự án chuyển tiếp giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026-2030				-	-	-	-	-
3	Dự án khởi công mới giải đoạn 2026 - 2030				43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giải đoạn 2026-2030				43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
3.1	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Ka Lâng, huyện Mường Tê (Mỏ Gòong, Ka Lâng, Tả Phư, Lò Ma, Lê Ma, Y Ka Đa)	Xã Ka Lâng	120 hồ Mỏ Gòong, 94 hồ bản Ka Lâng, 94 hồ Tả Phư, 35 hồ bản Lò Ma, 35 hồ bản Tả Nà, 120 hồ bản Lê Ma, 35 hồ bản Y Ka Đa	2026- 2030	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3.2	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Vàng San huyện Mường Tê (Nà Pháy, Sang Sủ, Vàng San)	Xã Vàng San	104 hồ bản Nà Pháy, 51 hồ bản Sang Sủ, 120 hồ bản Vàng San	2026- 2030	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
3.3	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Tắt, xã Nậm Khao, huyện Mường Tê	Xã Nậm Khao	70 hồ bản Huổi Tắt	2026- 2030	2.600	2.600	2.600	2.600	2.500

*Handwritten signature or initials in blue ink.*





STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế		Dự kiến kế hoạch trung hạn giải đoạn 2026 - 2030	Chi chủ
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
3.4	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Cam Hô, huyện Mường Tê (Năm Hô, Năm Thu, Suối Voi, Năm Lò)	Xa Cam Hô	2026-2030	4.300	4.300	4.500	
3.5	Sửa chữa, nâng cấp và đầu tư mới NSH các bản xã Tả Tông, huyện Mường Tê (Bản Xé Ma, Bản Tả Tông)	Xa Tả Tông	2026-2030	3.200	3.200	3.000	
3.6	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Tả Ba, huyện Mường Tê (Tả Ba, Nhóm Pô, Lò Mè Lê Giảng, Là Si, Là Pê, Va Pù)	Xa Tả Ba	2026-2030	5.100	5.100	5.500	
3.7	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Pa Vê Sủ, huyện Mường Tê (Phi Chỉ B, Trung tâm xã)	Xa Pa Vê Sủ	2026-2030	5.400	5.400	5.000	
3.8	Nước sinh hoạt bản bản Năm Xá, xã Buum Tô, huyện Mường Tê	Xa Buum Tô	2026-2030	7.000	7.000	7.000	
3.9	Sửa chữa, nâng cấp và đầu tư mới NSH các bản xã Mù Cà huyện Mường Tê (khu Chu Ma Lò Tê, bản Mù Cà, bản Mò Sủ)	Xa Mù Cà		3.200	3.200	3.000	
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030			-	-	-	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			67.500	67.500	67.500	
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025			-	-	-	
2	Dự án chuyển tiếp giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026-2030			-	-	-	
3	Dự án khởi công một giải đoạn 2026 - 2030			67.500	67.500	67.500	
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giải đoạn 2026-2030			67.500	67.500	67.500	
3.1	Sắp xếp ổn định dân cư bản C'hà Kê, xã Pa Ủ	Xa Pa Ủ	2026-2028	10.500	10.500	10.500	
3.2	Sắp xếp, gian dân bản Thu Lâm 2, xã Thu Lâm	Xa Thu Lâm	2026-2028	14.000	14.000	14.000	
3.3	Sắp xếp ổn định dân cư bản Vàng San, xã Vàng San	Xa Vàng San	2028-2030	28.000	28.000	28.000	
3.4	Sắp xếp ổn định dân cư bản Thăm Pa, xã Pa Ủ	Xa Pa Ủ	2028-2030	15.000	15.000	15.000	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			129.000	129.000	129.000	

*Handwritten signature or initials in blue ink.*



STT	Đanh mục dự án	Năng lực thiết kế	HT gian KC-	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Chỉ chủ		
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025			-	-	-			
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030			-	-	-			
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			129.000	129.000	129.000			
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030			129.000	129.000	129.000			
3.1	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR- Phin Khố, xã Bùm Tô	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 9,3 Km.	2026-2030	7.500	7.500	7.500			
3.2	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR bản A Mế, bản Tả Tông, bản Cao Chải, xã Tả Tông	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 33,7 Km (bản A Mế L=16km; bản Tả Tông L=4,34km; bản Cao Chải L=13,36km)	2026-2030	31.000	31.000	31.000			
3.3	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR bản Giảng, bản Bô, xã Mường Tè	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 11 Km (bản Giảng L=4,9km; bản Bô L=6,1km)	2026-2030	10.500	10.500	10.500			
3.4	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR- điểm bản Suối Voi, xã Can Hồ (02 tuyến)	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 11 Km (tuyến 1 L=6,72km; tuyến 2, L=8,85km)	2026-2030	15.000	15.000	15.000			
3.5	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Dinh Kha Hủ Lò Po, xã Mù Cà	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 14,7 Km	2026-2030	14.500	14.500	14.500			
3.6	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Bản Mỏ Sủ, bản Gò Cừ, bản Xi Nê, xã Mù Cà	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 25,3 Km (Bản Mỏ Sủ L=5,1km; bản Gò Cừ L=8,0km; bản Xi Nê (02 tuyến), L=11,9km)	2026-2030	23.000	23.000	23.000			
3.7	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Bản Là Si, xã Thu Lâm	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 8,75 Km	2026-2030	8.500	8.500	8.500			
3.8	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Đầu cầu Nậm Khao, xã Nậm Khao	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 8,16 Km	2026-2030	8.000	8.000	8.000			
3.9	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Bản Tân Biên, bản Hà Xi, xã Pa Ủ	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 11,4 Km (bản Tân Biên L=5,3km; bản Hà Xi L=6,1km)	2026-2030	11.000	11.000	11.000			
Đến 4:	Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo đảm tập thể, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng bảo đảm tập thể, phục vụ sản xuất,			301.000	301.000	301.000			
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025			-	-	-			
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030			-	-	-			
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			301.000	301.000	301.000			
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030			301.000	301.000	301.000			
3.1	Các công trình thủy lợi nhỏ (Châu Lức, Xi Nê, Hủ Puy Lô Kha, Tả Tả Lô Te), xã Mù Cà	Cấp nước phục vụ sản xuất - 5ha diện tích lúa 01 vụ/năm cho nhân dân bản Mả Ky - 8ha diện tích lúa 02 vụ/năm cho nhân dân bản Xi Nê - 3ha diện tích lúa 02 vụ/năm cho nhân dân bản Xi Nê	2026-2030	5.500	5.500	5.500			

*Handwritten signature/initials in blue ink.*





STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-gian HT	TMDT			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Chi chủ
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) trong đó: NSTW		
3.2	Thủy lợi Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	2026-2030	5.500	5.500	5.500	5.500	
3.3	Thủy lợi Hả Kho bản Dầu Nặm Xá, xã Bum Tở	Xã Bum Tở	2026-2030	8.000	8.000	8.000	8.000	
3.4	Các công trình thủy lợi nhỏ (Bà Lả bản A Mẻ và Mỏ Hờ bản Nặm Dính), xã Tả Tông	Xã Tả Tông	2026-2030	5.500	5.500	5.500	5.500	
3.5	Các công trình thủy lợi nhỏ (Chò Cư Lò Ca, Nhỏ Pô Lò Ca, Lò Cho Lò Ca (VP), Tở Xã Lò Ca (NP), xã Tả Bạ	Xã Tả Bạ	2026-2030	8.000	8.000	8.000	8.000	
3.6	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Đa Bạ Lò, Chả Kê) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.7	Các công trình thủy lợi nhỏ (Hủ tu 2, A Pa Ta, Hả kho), xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.8	Các công trình thủy lợi nhỏ (Nhả Ca, Nhủ Te, Xe Te), xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	2026-2030	7.500	7.500	7.500	7.500	
3.9	Các công trình thủy lợi nhỏ (Văng Nỏ, Khe Sang Sui), xã Văng San	Xã Văng San	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.10	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Nặm Pả, xã Văng San	Xã Văng San	2026-2030	1.500	1.500	1.500	1.500	
3.11	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Chu Ma, Mỏ Su), xã Mủ Cả	Xã Mủ Cả	2026-2030	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.12	Các công trình thủy lợi nhỏ (Nặm Ngả, Khé Hả, Bả My), xã Ta Tông	Xã Ta Tông	2026-2030	6.500	6.500	6.500	6.500	
3.13	Các công trình thủy lợi nhỏ (Lò Bơ Đẻ, Xả Hỏ, Xỏ Chẻ Lò, Lò Giả Khu, Nhủ Mả), xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	2026-2030	14.500	14.500	14.500	14.500	
3.14	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Nặm Thu, bản Si Thầu Chải, bản Nặm Hả, thủy lợi Seo Hả), xã Can Hồ	Xã Can Hồ	2026-2030	7.000	7.000	7.000	7.000	

*Handwritten signature*





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3.15	Thủy lợi Sín Chải C, xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	Cấp nước phục vụ sản xuất 20ha lúa	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.16	Tu sửa, nâng cấp đường và rãnh thoát nước nội bản các bản xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Xây dựng lại mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L = 2km	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.17	Tu sửa đường và rãnh thoát nước đường đến bản Nậm Thù, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Xây dựng lại mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L = 0,5km	2026-2030	700	700	700	700	
3.18	Nâng cấp đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Ka Láng, Lò Ma, Mé Gióng, Tú Nạ), xã Ka Láng	Xã Ka Láng	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT (Bản Ka Láng L=0,9km, Lò Ma = 0,5km, Mé Gióng = 0,8km, Tú Nạ L = 0,5km)	2026-2030	3.500	3.500	3.500	3.500	
3.19	Đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Lê Ma, Nhù Te, Lá Ú Cò, Y Ka Đa), xã Ka Láng	Xã Ka Láng	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT (Lê Ma, L=0,9km; Nhù Te, L=0,8km; Lá Ú Cò, L = 0,8km; Y Ka Đa, L= 0,6km)	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.20	Đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Xí Nề, Tô Khò, Mù Cà, Tè Xá, Gò Cừ), xã Mù Cà	Xã Mù Cà	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT (Xí Nề, L=2km; Tô Khò, L=0,07km; Mù Cà, L=0,5km; Tè Xá, L=0,5km; Gò Cừ, L=0,5km)	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.21	Đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Va Pù, Nhóm Pỏ, Lá Si, Tá Ba, Lá Pê, Lò Mé Lê Giàng), xã Tá Ba	Xã Tá Ba	Làm mới, sửa chữa mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: Va Pù, Nhóm Pỏ L= 1,4km; Lá Si, Tá Ba, Lá Pê, Lò Mé Lê Giàng L=2,3km	2026-2030	4.800	4.800	4.800	4.800	
3.22	Nâng cấp đường trục bản, nội bản các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	Bổ sung, sửa chữa mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L=4km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.23	Sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản các bản: Tà Tổng và Giàng Ly Cha, xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	Sửa chữa mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT: L=3,5km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.24	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản các bản, (Nậm Phìn, Huổi Tát), xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	Sửa chữa mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT (Nậm Phìn, L= 2km; bản Huổi Tát, L= 0,5km)	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
3.25	Đường giao thông nội bản các bản Ú Ma, Xá Hồ, xã Pa Ú	Xã Pa Ú	GTNT D; mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT, (Xá Hồ, L= 1,5km; Ú Ma, L=0,5km)	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.26	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Thăm Pa, Tân Biên, Pa Ú, Nhù Ma, Mỏ Chi), xã Pa Ú	Xã Pa Ú	Nâng cấp mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT (Thăm Pa, L=0,5km; Tân Biên, L=0,5km; Pa Ú, L=0,5km; Nhù Ma, L=0,5km; Mỏ Chi, L=0,5km)	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
3.27	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản các bản (Pha Bu, Hà Xi, Cờ Lò, Chá Kề), xã Pa Ú	Xã Pa Ú	Nâng cấp mặt và hệ thống thoát nước bằng BTXM, BTCT, (Pha Bu L= 1km; Hà Xi, L= 0,5km, Cờ Lò, L= 0,5km; Chá Kề, L=0,5km)	2026-2030	3.500	3.500	3.500	3.500	
3.28	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Nậm Hạ, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=2km	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.29	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=3,9km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.30	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Nậm Lọ, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Đầu tư với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=3,2km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.31	Đường vào nghĩa địa bản Nậm Lọ, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.32	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Hạ, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=1,5km	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
3.33	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Thù, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=1,5km	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	

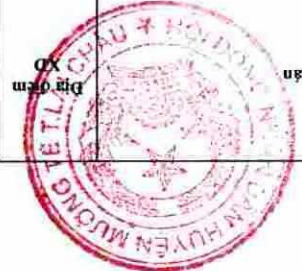
*Handwritten signature or mark in blue ink.*



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3.34	Đường vào khu sản xuất bản Nậm Lọ, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.35	Đường ra khu sản xuất bản Pắc Ma, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=0,7 km	2026-2030	900	900	900	900	
3.36	Đường giao thông nội đồng vào khu trồng quế, xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3,3km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.37	Đường giao thông nội đồng các bản Phìn Khò, xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L = 3 km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.38	Đường giao thông nội đồng bản Pắc Pa, xã Vàng San	Xã Vàng San	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường L= 4km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.39	Đường giao thông nội đồng Huổi Tum, xã Vàng San	Xã Vàng San	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường L= 4km	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.40	Đường giao thông nội đồng (Chó Hu, Lán Tý) bản Sang Sui, (Huổi Luông), bản Nà Phầy, xã Vàng San	Xã Vàng San	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Chó Hu, Lán Tý, bản Sang Sui, L = 3km; khu sản xuất Huổi Luông, bản Nà Phầy L=0,5km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.41	Đường giao thông nội đồng khu sản xuất Huổi Đường, xã Vàng San	Xã Vàng San	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất Huổi Đường, L=3,5km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.42	Đường giao thông ra khu nghĩa địa các bản (Huổi Tát, Nậm Phìn), xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: (Huổi Tát, L=0,5km; Nậm Phìn, L=1,5km)	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.43	Đường giao thông nội đồng các bản (Huổi Tát, Nậm Phìn) xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: (Huổi Tát, L=3km; Nậm Phìn, L=0,7km)	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.44	Đường giao thông nội đồng (khu sản xuất bản Ma Kỳ; khu sản xuất bản Mò Su) xã Mù Cà	Xã Mù Cà	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất bản Ma Kỳ L=1km; khu sản xuất bản Mò Su L= 1km;	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.45	Đường giao thông nội đồng (khu sản xuất bản Mù Cà; khu sản xuất bản Xi Nề; khu sản xuất bản Phìn Khò) xã Mù Cà	Xã Mù Cà	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất bản Mù Cà L= 1km; khu sản xuất bản Xi Nề: L= 1km; khu sản xuất bản Phìn Khò L=1km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.46	Cầu ra khu sản xuất bản Tè Xá, xã Mù Cà, huyện Mường Tè	Xã Mù Cà	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 75m	2026-2030	6.500	6.500	6.500	6.500	
3.47	Cầu ra khu sản xuất bản Gò Cừ, xã Mù Cà, huyện Mường Tè	Xã Mù Cà	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 75m	2026-2030	6.500	6.500	6.500	6.500	
3.48	Đường giao thông nội đồng Khừ Xứ Te Ma (Tá Bạ) và Pú Lù Há Te (Ló Mè Lê Giàng), xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khừ Xứ Te Ma (Tá Bạ) và Pú Lù Há Te (Ló Mè Lê Giàng): L = 1,9km	2026-2030	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.49	Đường giao thông nội đồng (Á Tư Kho Ma, Gạ Ló Há Te; Va Ló Cho), xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Á Tư Kho Ma, Gạ Ló Há Te; Va Ló Cho: L =3,5km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	

*btchung*





STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	HT- gian KC	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Chi chi
								Trong đó: NSTW	Tổng số	
3.50	Đường giao thông nội đồng (Tê Xi Hã Tê; Lã Xi Hã Tê); xã Tả Bạ, huyện Mường Tê	Xã Tả Bạ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường; Tê Xi Hã Tê L= 3,5 km	2026- 2030	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.51	Đường giao thông nội đồng (Tuy Xuy Tê Ma, Chô Cự, Lô Tê; Tù Nê, Á Pa Tả); xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: Tuy Xuy Tê Ma, L=0,8km; Chô Cự, Lô Tê, Tù Nê, Á Pa Tả, L=0,7km; Á Pa Tả, L=0,5km	2026- 2030	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.52	Đường ra khu sản xuất Tê Xư xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=4km	2026- 2030	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.53	Đường ra khu sản xuất Xê Tê; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=2km	2026- 2030	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.54	Đường ra khu sản xuất Nhô Chê Cô Ma; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=2km	2026- 2030	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.55	Đường ra khu sản xuất Lô Tù Chì; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Đầu tư mở đường với quy mô GTNT C, cứng hóa mặt, hệ thống thoát nước dọc ngang bằng BTXM, BTCT: L=2km	2026- 2030	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.56	Đường giao thông vào khu nghĩa địa bản Mê Giông; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường; L= 2km	2026- 2030	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.57	Đường giao thông vào khu nghĩa địa các bản (Tù Nê, Nhô Tê); xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bằng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường; Tù Nê L=1km, Nhô Tê L= 1,2km	2026- 2030	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.58	Đầu tư cầu bê tông cốt thép khe Khô Giã; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 20m	2026- 2030	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.59	Đầu tư cầu bê tông cốt thép Thủ Tý 2; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 30m	2026- 2030	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.60	Đầu tư cầu bê tông Hê Tù; bản Mê Giông; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 25m	2026- 2030	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
3.61	Đầu tư cầu bê tông Xê Tê; bản Nhô Tê; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 30m	2026- 2030	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3.62	Đầu tư cầu bê tông cốt thép khe Khô Ma; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 18m	2026- 2030	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
3.63	Đầu tư cầu bê tông cốt thép Phi Mạ (nội đồng Hê Tù); xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 20m	2026- 2030	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
3.64	Đầu tư cầu bê tông Lô Tê (nội đồng Lô Tê); xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 20m	2026- 2030	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
3.65	Đầu tư cầu bê tông Nhô Tê 1; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 25m	2026- 2030	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
3.66	Đầu tư cầu bê tông Nhô Tê 2; xã Ka Lâng	Xã Ka Lâng	Nhóm C, Cầu GTNT, tải trọng (0,5-0,65)HL93, khổ cầu B =3,5-4,0m. Chiều dài cầu dự kiến khoảng L = 25m	2026- 2030	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	

*Handwritten signature or mark in blue ink.*





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3.67	Đường giao thông nội đồng (khu sản xuất Ao Rông, bản Giàng Ly Cha; khu sản xuất suối Nậm Sinh, bản Nậm Dính) xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất Ao Rông, bản Giàng Ly Cha: L= 1km; khu sản xuất suối Nậm Sinh, bản Nậm Dính L=2km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.68	Đường giao thông nội đồng (khu sản xuất Pá Cá, bản Tà Tổng), xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Khu sản xuất Pá Cá, bản Tà Tổng L=3km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.69	Đường giao thông nội đồng (khu sản xuất Sùng Dưng Sinh, bản Nậm Dính), xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	Cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: khu sản xuất Sùng Dưng Sinh, bản Nậm Dính L= 3km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.70	Đường nội đồng bản Mỏ Chi, xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: L=3,0km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.71	Đường nội đồng các bản (Thăm Pa, Chá Kề), xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Thăm Pa, L=1,5km; Chá Kề, L=1,5km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.72	Đường nội đồng các bản (Xã Hồ, Pa Ủ), xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Xã Hồ, L= 1,5km; Pa Ủ, L=1,5km	2026-2030	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.73	Đường nội đồng các bản (Hà Xi, Ứ Ma), xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Hà Xi, L= 2km; Ứ Ma, L=1,5km	2026-2030	4.500	4.500	4.500	4.500	
3.74	Đường nội đồng bản Pha Bu, xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Mở nền, cứng hóa mặt đường, hệ thống thoát nước dọc ngang theo tiêu chuẩn GTNT C bảng BTXM, BTCT toàn bộ tuyến đường: Pha Bu L= 2,5km	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030				-	-	-	-	
	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>				<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025				-	-	-	-	
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030				-	-	-	-	
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030				<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030				<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>	
3.1	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT Tiểu học Pa Vệ Sù, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	- Điểm trường trung tâm: Xây dựng NLH bộ môn 03 phòng - Điểm Chá Gá: Xây mới 01 phòng học - Điểm Phí Chi B: Xây mới 02 phòng học, 01 nhà vệ sinh - Điểm Thò Ma: Xây mới nhà công vụ 03 phòng, cổng hàng rào, bếp, nhà ăn - Điểm Pá Hạ: 01 nhà vệ sinh, cổng hàng rào - Điểm A Mại: 01 nhà vệ sinh, cổng hàng rào - Điểm Sín Chải A+B+C: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào	2026-2028	8.000	8.000	8.000	8.000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3.2	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT Tiểu học & THCS Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Xây dựng nhà bán trú 20 phòng, 06 phòng học thông thường, 2 nhà vệ sinh, 1 nhà ăn.	2026-2028	11.500	11.500	11.500	11.500	
3.3	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT Tiểu học Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	- Điểm trường trung tâm: Xây mới 01 nhà đa năng - Điểm Mo Chi: Xây mới 01 phòng học ngoại ngữ - Điểm Cờ Lò: Xây mới 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp và HMPT - Điểm Pha Bu: Lâm mới sân công hàng rào. - Điểm Hà Si: Xây mới 01 nhà lớp học 02 phòng, 01 nhà công vụ 2 phòng, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, sân công trường rào	2027-2029	9.500	9.500	9.500	9.500	
3.4	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT Tiểu học Mù Cá, huyện Mường Tè	Xã Mù Cá	- Điểm trường trung tâm: Xây dựng 01 nhà đa năng, 08 phòng bán trú học sinh, 01 nhà ăn, 01 nhà bảo vệ, 03 phòng công vụ - Điểm Phìn Khô: Xây mới 04 phòng học, 08 phòng bán trú học sinh, 01 nhà ăn, 01 nhà vệ sinh, nhà để xe..	2028-2030	15.000	15.000	15.000	15.000	
3.5	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT THCS Pa Vệ Sù, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	Xây dựng 10 phòng học bộ môn, 1 nhà ăn, 1 nhà vệ sinh, kè.	2026-2028	11.000	11.000	11.000	11.000	
3.6	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT THCS Pa Ủ, huyện Mường Tè.	Xã Pa Ủ	Xây dựng 08 phòng học bộ môn, 1 nhà hiệu bộ, 1 nhà đa năng, 1 phòng thư viện, 1 phòng thiết bị, 10 phòng công vụ.	2026-2028	17.000	17.000	17.000	17.000	
3.7	Trường PTDTBT THCS Ka Lăng, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng	Xây dựng 10 phòng học thông thường, 8 phòng học bộ môn, 1 nhà hiệu bộ, 1 phòng thư viện, 1 phòng thiết bị, 25 phòng bán trú, 10 phòng công vụ, 1 nhà bếp, 1 nhà ăn, 1 nhà đa năng, 2 nhà vệ sinh, 1 nhà bảo vệ, bể nước, sân công, tường rào.	2027-2029	38.000	38.000	38.000	38.000	
3.8	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT TH&THCS Tà Tổng, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng	Xây mới nhà hiệu bộ 08 phòng, 10 phòng học bộ môn, 3 phòng học thông thường, 03 nhà vệ sinh.	2027-2029	13.500	13.500	13.500	13.500	
3.9	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khao, huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	Xây dựng 05 phòng học bộ môn, 01 nhà đa năng, tường bao.	2028-2030	8.000	8.000	8.000	8.000	
3.10	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT TH&THCS Nậm Ngà xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng	Xây dựng 16 phòng công vụ, 1 nhà ăn, 1 nhà bếp, 1 nhà vệ sinh, 1 nhà đa năng, sân bê tông...	2029-2030	12.000	12.000	12.000	12.000	
3.11	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT TH&THCS Bum Tờ, huyện Mường Tè	Xã Bum Tờ	Xây dựng 10 phòng bán trú, 1 nhà vệ sinh, 1 nhà đa năng.	2029-2030	8.500	8.500	8.500	8.500	
3.12	Bổ sung các hạng mục trường PTDTBT THCS Mù Cá, huyện Mường Tè	Xã Mù Cá	Xây dựng 1 nhà vệ sinh, 1 nhà bếp, 1 nhà bảo vệ.	2029-2030	1.000	1.000	1.000	1.000	
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030					-	-	-	
	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>					<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025					-	-	-	
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030					-	-	-	
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030					<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030					<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>





STT	Địa điểm XD	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Tổng số NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú					
								Tổng số NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
3.1	Xã Tạ Ba	Dầu tư XD mới, công trình DD&CN cấp III, Sxd = 200-:-250m2	2026-2028	3.500	3.500	3.500	3.500						
3.2	Xã Năm Khao	Dầu tư XD mới, công trình DD&CN cấp III, Sxd = 200-:-250m2	2026-2028	3.500	3.500	3.500	3.500						
3.3	Xã Can Hồ	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S = 100-:-150m2,	2026-2028	500	500	500	500						
3.4	Xã Ka Lăng	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S = 100-:-150m2,	2026-2028	500	500	500	500						
3.5	Xã Bum Tờ	Nhà văn hóa các bản: Năm Xá, Huổi Han, Năm Cầu, Chá Di, xã Bum Tờ	2026-2028	2.000	2.000	2.000	2.000						
3.6	Xã Pa Vê Sủ	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S = 100-:-150m2,	2027-2029	500	500	500	500						
3.7	Xã Năm Khao	Nhà văn hóa các bản: Năm Phin, Huổi Tải, xã Năm Khao	2027-2029	1.000	1.000	1.000	1.000						
3.8	Xã Tạ Tông	Nhà văn hóa các bản: Ngá Chồ, Giảng Lý Chá, Năm Ngá, xã Tạ Tông	2027-2029	1.500	1.500	1.500	1.500						
3.9	Xã Mù Cà	Nhà văn hóa các bản: Mả Kỵ, Gò Cừ, xã Mù Cà	2028-2030	1.000	1.000	1.000	1.000						
3.10	Xã Pa Ủ	Nhà văn hóa các bản: Pa Ủ, Cờ Lò, Mỏ Chi, xã Pa Ủ	2028-2030	1.500	1.500	1.500	1.500						
3.11	Xã Vang San	Nhà văn hóa bản San Sui, xã Vang San	2028-2030	500	500	500	500						
3.12	Xã Can Hồ	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản (Năm Thù, Năm Hạ) xã Can Hồ	2028-2030	400	400	400	400						
3.13	Xã Ka Lăng	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản (Nhủ Tê, La Ủ Cờ, Y Ka Da) xã Ka Lăng	2028-2030	500	500	500	500						
3.14	Xã Tạ Ba	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						
3.15	Xã Vang San	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	3.500	3.500	3.500	3.500						
3.16	Xã Bum Tờ	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						
3.17	Xã Năm Khao	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						
3.18	Xã Tạ Tông	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						
3.19	Xã Pa Vê Sủ	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						
3.20	Xã Pa Ủ	Nhóm C, công trình HTKT cấp IV, diện tích khoảng 5000m2	2028-2030	5.000	5.000	5.000	5.000						

*Handwritten signature or mark in blue ink.*

*Thị trường*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn NSTW)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến kế hoạch trung hạn giải ngân 2026 - 2030	Chi số
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030			-	-	-	-	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			84.550	84.550	84.550	84.550	
1	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2025			-	-	-	-	
2	Dự án chuyển tiếp giải ngân 2021 - 2025 sang giải ngân 2026-2030			-	-	-	-	
3	Dự án khởi công mới giải ngân 2026 - 2030			84.550	84.550	84.550	84.550	
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giải ngân 2026-2030			84.550	84.550	84.550	84.550	
3.1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản bản Năm Cúm	Xã Vàng San	2026-2030	450	450	450	450	
3.2	Tu sửa đường và rãnh thoát nước nội bản Sĩ Thầu Chải	Xã Cán Hồ	2026-2030	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trục bản, nội bản các bản Làng Phiếu, Xăm Làng, xã Năm Khao	Xã Năm Khao	2026-2030	3.200	3.200	3.200	3.200	
3.4	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Sĩ Thầu Chải, xã Cán Hồ	Xã Cán Hồ	2026-2030	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Huối Côm, xã Cán Hồ	Xã Cán Hồ	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
3.6	Đường nội đồng bản Làng Phiếu, xã Năm Khao	Xã Năm Khao	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.7	Nâng cấp đường ra khu sản xuất Huối Hang Năm Sẻ, xã Vàng San	Xã Vàng San	2026-2030	3.900	3.900	3.900	3.900	
3.8	Đường ra khu sản xuất bản Năm Suông (từ điểm bản mới đến điểm bản cũ), xã Vàng San	Xã Vàng San	2026-2030	5.000	5.000	5.000	5.000	
3.9	Nâng cấp đường ra khu sản xuất Năm Khum bản Năm Suông, xã Vàng San	Xã Vàng San	2026-2030	3.300	3.300	3.300	3.300	
3.10	Đường ra khu nghĩa địa các bản Xăm Làng, xã Năm Khao	Xã Năm Khao	2026-2030	1.300	1.300	1.300	1.300	
3.11	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ (Năm Sẻ, Năm Suông), xã Vàng San	Xã Vàng San	2026-2030	5.100	5.100	5.100	5.100	
3.12	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ xã Cán Hồ (Sĩ Thầu Chải, Huối Côm, Huối Ngõ)	Xã Cán Hồ	2026-2030	6.200	6.200	6.200	6.200	
3.13	Nước sinh hoạt bản Năm Cúm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Xã Bum Nưa	2026-2030	3.000	3.000	3.000	3.000	
3.14	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản xã Năm Khao huyện Mường Tè (Làng Phiếu, Xăm Làng)	Xã Năm Khao	2026-2030	6.000	6.000	6.000	6.000	



Năng lực thiết kế



*Handwritten signature*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Chi chủ
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSTW		
3.15	Sửa chữa, nâng cấp NSH các bản Seo Hai, SI Thầu Chai, xã Can Hồ huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	181hộ, trong đó: 100 hộ cửa bản SI Thầu Chai, 81 hộ cửa bản Seo Hai	2026-2030	5.500	5.500	5.500	
3.16	Nhà văn hóa bản Pắc Mạ, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Xây dựng mới, Nhà cấp IV 3 gian, S= 100--150m2,	2027-2029	500	500	500	
3.17	Nhà văn hóa các bản: Năm Xuông, Năm Sè, xã Vàng Sơn	Xã Vàng Sơn	Xây dựng mới, 02 Nhà cấp IV 3 gian, S= 100--150m2,	2027-2029	1.000	1.000	1.000	
3.18	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản (Xăm Lăng và Lăng Phieu), xã Năm Khao	Xã Năm Khao	Nâng cấp, sửa chữa	2026-2030	600	600	600	
3.19	Sắp xếp ổn định dân cư bản Năm Cùm, xã Bùn Nua	Xã Bùn Nua	San lấp mặt bằng diện tích khoảng 1,5ha và hạ tầng	2026-2030	7.500	7.500	7.500	
3.20	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-Bản Pắc Mạ, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 12,48 Km	2026-2030	12.000	12.000	12.000	
3.21	Dường tuần tra bảo vệ rừng - PCCCR-đôi Huổi Côm, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	Dường GTNT cấp D, chiều dài khoảng 8,05 Km	2026-2030	8.000	8.000	8.000	
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2030							





Phụ lục số 05

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**(NGUỒN VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 15 /11/2024 của HĐND huyện Mường Tè)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện</b>					<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	
	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>					<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</i>					<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	
1	Trụ sở Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	công trình DD&CN cấp III, 03 tầng.	2027-2029		11.000	11.000	11.000	11.000	